

Phụ lục I
KHUNG KẾ HOẠCH ỨNG DỤNG CÔNG TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA
CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN SỐ VÀ BẢO
ĐẢM AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA
<SỞ/BAN/NGÀNH/HUYỆN/THÀNH PHỐ/THỊ XÃ>

(Kèm theo Công văn số 784/STTTT ngày 29/7/2020 của Sở Thông tin và Truyền thông)

Phần I
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ
THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2016-2020

Căn cứ kết quả thực hiện, các Sở, ngành, địa phương tổng hợp, đánh giá kết quả, hiện trạng thực hiện Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 của mình (*nội dung đánh giá bao gồm cả các nhiệm vụ được giao tại các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (TTCP) như Nghị quyết số 17/NQ-CP của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025 (Tỉnh Quảng Ngãi: Kế hoạch số 61/KH-UBND ngày 10/4/2019), Quyết định số 1819/QĐ-TTg của TTCP phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016-2020 (Tỉnh Quảng Ngãi: Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 26/5/2016); Quyết định số 898/QĐ-TTg ngày 27/5/2016 của TTCP về phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ bảo đảm an toàn thông tin mạng giai đoạn 2016 - 2020, (Tỉnh Quảng Ngãi: Công văn số 2891/UBND-VX ngày 08/6/2026)*), trong đó nêu những kết quả đạt được so với mục tiêu đặt ra, khó khăn, hạn chế, đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội của các hoạt động ứng dụng CNTT, đề xuất những giải pháp thúc đẩy ứng dụng CNTT trong giai đoạn mới.

Các nội dung đánh giá chính bao gồm:

I. MÔI TRƯỜNG PHÁP LÝ

Nêu kết quả ban hành và triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách,... để phát triển ứng dụng CNTT, Chính phủ điện tử và bảo đảm an toàn thông tin mạng.

II. HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Nêu hiện trạng hạ tầng kỹ thuật phục vụ ứng dụng CNTT (*Tỷ lệ trung bình máy tính/CBCC; tỷ lệ các cơ quan trực thuộc có LAN, kết nối Internet tốc độ cao, kết nối WAN; Trung tâm dữ liệu/Cụm thiết bị máy chủ; sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng, Nhà nước; ...*).

III. PHÁT TRIỂN DỮ LIỆU

Nêu hiện trạng phát triển các cơ sở dữ liệu (*tham gia xây dựng CSDL thành phần, phát triển dữ liệu trong CSDL quốc gia; CSDL chuyên ngành; CSDL địa phương,...*). Các đơn vị, địa phương báo cáo theo nội dung gợi ý sau đây. Một số nội dung chi tiết hơn sẽ được rà soát khi triển khai Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về Quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số

của cơ quan nhà nước.

a) Các CSDL quốc gia:

- Trong 6 CSDL quốc gia trọng điểm, ngoại trừ CSDL Dân cư sẽ do Công an tỉnh báo cáo riêng; các sở, ngành có báo cáo tương ứng: Sở Tài nguyên và Môi trường (về Đất đai), Kế hoạch và Đầu tư (về Đăng ký doanh nghiệp, về Thống kê tổng hợp về Dân số), Sở Tài chính CSDL (về Tài chính); Bảo hiểm Xã hội tỉnh (về Bảo hiểm).

- Với các CSDL quốc gia còn lại, các Sở, ngành chủ động bổ sung vào nội dung báo cáo này.

Biểu mẫu báo cáo: Đơn vị chỉ cần trình bày theo mẫu sau

1. Tên CSDL quốc gia:

- Địa chỉ truy cập:

- Tổng số hồ sơ (tỉnh Quảng Ngãi) đã được cập nhật tính đến thời điểm báo cáo ... trong đó, tổng số hồ sơ được cập nhật từ 1/1/2020 đến thời điểm báo cáo...

- Số đơn vị thuộc tỉnh tham gia khai thác (theo mục tiêu đề ra): ... trong đó số đơn vị đã tham gia khai thác....

2. Tên CSDL quốc gia:

.....

b) Các CSDL/HTTT chuyên ngành do bộ ngành trung ương triển khai:

- *Sở Lao động Thương binh và Xã hội:* Hệ thống thông tin và CSDL Người có công; Hệ thống thông tin và CSDL Bảo trợ xã hội và giảm nghèo; Hệ thống thông tin và CSDL Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế; Hệ thống thông tin Quản lý giảm nghèo và Bảo trợ xã hội; Cơ sở dữ liệu Quản lý trợ giúp xã hội và giảm nghèo (miposasoft).

- *Sở Tư pháp:* Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc; Hệ thống Phần mềm quản lý lý lịch tư pháp

- *Sở Tài nguyên và Môi trường:* Hệ thống quản lý đất đai (VLAP)

- *Sở Y tế:* Hệ thống báo cáo thống kê ngành Y tế.

- *Văn phòng UBND tỉnh:* Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ tại Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện

Biểu mẫu báo cáo: Đơn vị chỉ cần trình bày theo mẫu sau

1. Tên CSDL/HTTT chuyên ngành:

- Địa chỉ truy cập:

- Tổng số hồ sơ đã được cập nhật tính đến thời điểm báo cáo ... trong đó, tổng số hồ sơ được cập nhật từ 1/1/2020 đến thời điểm báo cáo...

- Số đơn vị thuộc tỉnh tham gia khai thác (theo mục tiêu đề ra): ... trong đó số đơn vị đã tham gia khai thác....

2. Tên CSDL/HTTT chuyên ngành:

.....

c) Các CSDL/HTTT chuyên ngành do tỉnh đầu tư xây dựng, phát triển

- *Ban Dân tộc tỉnh*: Hệ thống thông tin dữ liệu về công tác dân tộc tỉnh Quảng Ngãi.

- *Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi*: Cơ sở dữ liệu về môi trường trên địa bàn KKT Dung Quất.

- *Sở Công Thương*: Cơ sở dữ liệu về kinh tế thương mại và công nghiệp.

- *Sở Giao thông Vận tải*: Hệ thống thông tin quản lý kết cấu hạ tầng giao thông trong công tác quản lý, giám sát và bảo trì đường bộ trên địa bàn tỉnh.

- *Sở Giáo dục và Đào tạo*: CSDL Hồ sơ, tài liệu về Giáo dục.

- *Sở Khoa học và Công nghệ*: (bổ sung nếu có)

- *Sở Kế hoạch và Đầu tư*: Phần mềm quản lý, đánh giá kết quả công việc của công chức, viên chức tại Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- *Sở Lao động Thương binh và Xã hội*: CSDL Người có công.

- *Sở Nông nghiệp và PTNT*: Hệ thống thông tin quản lý các chương trình dự án khuyến nông, khuyến lâm hàng năm; Hệ thống thông tin quản lý tài nguyên nông nghiệp.

- *Sở Nội vụ*: Phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức; Hệ thống phần mềm đánh giá cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Quảng Ngãi; Hệ thống Phần mềm Quản lý Thi đua khen thưởng tỉnh Quảng Ngãi; Phần mềm Quản lý thanh niên tỉnh Quảng Ngãi.

- *Sở Ngoại vụ*: Phần mềm Quản lý đoàn ra, đoàn vào; Phần mềm quản lý tàu thuyền, ngư dân bị nước ngoài bắt giữ; Phần mềm quản lý các chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

- *Sở Tài chính*: Cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Phần mềm quản lý tiền lương, cải cách tiền lương cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Phần mềm quản lý kinh phí thanh quyết toán các chế độ An sinh xã hội tỉnh Quảng Ngãi.

- *Sở Tài nguyên và Môi trường*: Phần mềm webgis công bố thông tin quy hoạch sử dụng đất tỉnh Quảng Ngãi; Phần mềm Quản lý hoạt động khoáng sản tỉnh Quảng Ngãi; Hệ thống thực hiện trao đổi thông tin giữa cơ quan Đăng ký đất đai và cơ quan Thuế bằng hình thức điện tử.

- *Sở Tư pháp*: Hệ thống cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực tỉnh Quảng Ngãi.

- *Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch*: Thư viện điện tử tỉnh Quảng Ngãi.

- *Sở Xây dựng*: CSDL về quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- *Sở Y tế*: Hệ thống sổ sức khỏe điện tử đến từng người dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (*); Hệ thống quản lý Cơ sở dược trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Phần mềm Quản lý hành nghề Y; Phần mềm Quản lý các bệnh truyền nhiễm.

- Văn phòng UBND tỉnh: Công thông tin điện tử tỉnh Quảng Ngãi (hệ thống nâng cấp (*)); CSDL Công báo tỉnh (hệ thống nâng cấp); Thư điện tử tỉnh (hệ thống nâng cấp (*)); Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, huyện.

- UBND huyện Trà Bồng: Phần mềm du lịch ảo 360⁰ trên công thông tin điện tử huyện

- Các CSDL khác nếu có...

Biểu mẫu báo cáo: Đơn vị chỉ cần trình bày theo mẫu sau

1. Tên CSDL/HTTT chuyên ngành:

- Địa chỉ truy cập:

- Tổng số hồ sơ đã được cập nhật tính đến thời điểm báo cáo ... trong đó, tổng số hồ sơ được cập nhật từ 1/1/2020 đến thời điểm báo cáo...

- Số đơn vị thuộc tỉnh tham gia khai thác (theo mục tiêu đề ra):... trong đó số đơn vị đã tham gia khai thác....

2. Tên CSDL/HTTT chuyên ngành:

.....

IV. CÁC ỨNG DỤNG, DỊCH VỤ

- Nêu hiện trạng ứng dụng, dịch vụ CNTT phục vụ hoạt động nội bộ các cơ quan nhà nước (*phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý và điều hành; thông tin báo cáo; họp trực tuyến; phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ; phục vụ các công tác khác;...*).

- Nêu hiện trạng hoạt động ứng dụng, dịch vụ CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp (*cung cấp dịch vụ công trực tuyến; ứng dụng tại bộ phận một cửa;...*).

V. NGUỒN NHÂN LỰC

Nêu hiện trạng về việc bảo đảm nguồn nhân lực phục vụ ứng dụng CNTT và bảo đảm an toàn thông tin (*cơ cấu tổ chức quản lý CNTT và an toàn thông tin các cấp; số lượng, trình độ, kỹ năng ứng dụng CNTT và an toàn thông tin của các cán bộ chuyên trách, cán bộ, công chức ứng dụng CNTT;...*).

VI. AN TOÀN THÔNG TIN

Nêu hiện trạng công tác bảo đảm an toàn thông tin cho ứng dụng CNTT, bao gồm tối thiểu những nội dung như sau:

- Tình hình thực thi bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ: Số lượng hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý; Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt cấp độ, phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ, hiện trạng tổ chức triển khai phương án bảo đảm an toàn thông tin đã được phê duyệt (có phụ lục chi tiết kèm theo về: tên hệ thống thông tin; đơn vị quản lý; cấp độ an toàn; thời gian xác định cấp độ - tháng/năm; đáp ứng/chưa đáp ứng về yêu cầu tối thiểu bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ).

- Tình hình triển khai bảo đảm an toàn, an ninh mạng theo mô hình 4 lớp:

đã hoàn thành/đang triển khai/chưa triển khai; chỉ rõ các lớp đã triển khai và đang triển khai (1, 2, 3, 4); nêu tên đơn vị cung cấp dịch vụ (nếu có).

- Tình hình kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin theo quy định của pháp luật: số lượng hệ thống thông tin được kiểm tra đánh giá an toàn thông tin trong giai đoạn; số lượng hệ thống thông tin được kiểm tra đánh giá an toàn thông tin định kỳ đáp ứng yêu cầu của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP và Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT.

- Tình hình lây nhiễm và xử lý, bóc gỡ mã độc (số lượng máy chủ, máy trạm được thiết lập, cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc; số lượng hệ thống thông tin kết nối chia sẻ thông tin, dữ liệu thống kê tình hình lây nhiễm mã độc với hệ thống kỹ thuật của Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia trực thuộc Cục An toàn thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông; Kết quả phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông trong các chiến dịch bóc gỡ mã độc, mạng máy tính nhiễm mã độc trên diện rộng).

- Số liệu ghi nhận về tấn công mạng, ứng cứu, khắc phục sự cố (nếu có).

- Tình hình tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về an toàn thông tin mạng.

- Tình hình tham gia đào tạo, tập huấn, diễn tập về an toàn thông tin mạng.

- Tình hình xây dựng và triển khai các quy định, kế hoạch về ứng phó sự cố; các hoạt động của đội ứng cứu sự cố, việc tham gia hoạt động của mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng quốc gia.

VII. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Nêu tình hình bố trí kinh phí cho các nhiệm vụ, dự án ứng dụng CNTT của các cơ quan nhà nước giai đoạn 2016-2020 (Danh mục các dự án được nêu trong một phụ lục riêng, thông tin về mỗi dự án bao gồm: Tên, mục tiêu, tổng mức đầu tư, nguồn vốn đầu tư, thời gian thực hiện, hiệu quả/hiện trạng).

- Tình hình bố trí kinh phí cho các nhiệm vụ, dự án về an toàn thông tin mạng giai đoạn 2016-2020: danh mục các dự án chuyên biệt về an toàn thông tin (nếu có) được nêu trong một phụ lục riêng, thông tin về mỗi dự án bao gồm: Tên, mục tiêu, tổng mức đầu tư, nguồn vốn đầu tư, thời gian thực hiện, hiệu quả/hiện trạng; tổng số tiền chi cho an toàn thông tin (bao gồm cả đầu tư và thuê dịch vụ); tỷ lệ chi cho an toàn thông tin so trong số tiền chi cho CNTT.

Phần II NỘI DUNG KẾ HOẠCH

I. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH

- Xác định những căn cứ để xây dựng Kế hoạch, cụ thể như: Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/ 9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW; Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 09/3/2020 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025; Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của

TTCP phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng năm 2030; Quyết định số 2323/BTTTT-THH ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, phiên bản 2.0; Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi phiên bản 1.0;...

- Căn cứ được xác định từ việc rà soát các nhiệm vụ được giao tại các văn bản tương ứng tại Phụ lục III.

II. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Xác định rõ mục tiêu tổng quát ứng dụng CNTT, phát triển Chính phủ số/Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng của Sở/ban ngành/huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh trong giai đoạn 2021-2025.

III. MỤC TIÊU CỤ THỂ

- Xác định rõ mục tiêu cụ thể ứng dụng CNTT, phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng của Sở, ngành, địa phương trong giai đoạn 2021-2025, các mục tiêu cần rõ ràng, định lượng, khả thi, dễ theo dõi, đánh giá kết quả.

- Các Sở, ngành, địa phương nghiên cứu các mục tiêu và chỉ tiêu đến năm 2025 theo Quyết định 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của TTCP, Nghị quyết số 17/NQ-CP của Chính phủ, Kế hoạch số 61/KH-UBND ngày 10/4/2019 của UBND tỉnh để đăng ký cho phù hợp.

+ Các Sở, ngành, địa phương đăng ký chỉ tiêu về *dịch vụ công trực tuyến mức 4; xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội, số hóa dữ liệu (Nghị định 45/2020)*.

+ Một số chỉ tiêu do sở, ngành đăng ký như các nội dung liên quan *phát triển hệ thống, kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu, mở dữ liệu*.

- Ngoài ra, nghiên cứu các nội dung nhiệm vụ được UBND tỉnh giao trong thời gian qua (xem các văn bản nêu tại Phụ lục III) để chọn lựa cho phù hợp.

IV. NHIỆM VỤ

Xác định rõ những nhiệm vụ cần thực hiện để đạt được các mục tiêu đã đề ra. Trong đó:

- Bảo đảm khai thác triệt để hạ tầng kỹ thuật, các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu lớn quy mô quốc gia, cấp tỉnh, sở/huyện;

- Bảo đảm sự kết nối giữa các CSDL/hệ thống thông tin/Phần mềm cấp tỉnh/sở/huyện với nhau thông qua LGSP Quảng Ngãi;

- Bảo đảm sự kết nối giữa các CSDL/hệ thống thông tin/Phần mềm cấp tỉnh/sở/huyện thuộc tỉnh với các hệ thống của Chính phủ, bộ ngành Trung ương theo yêu cầu và nhu cầu thông qua LGSP Quảng Ngãi, NGSP và LGSP Bộ ngành tương ứng;

- Bảo đảm tuân thủ Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi phiên bản 1.0;

- Đáp ứng việc triển khai bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp (*Công văn số 1552/BTTTT-CATTT ngày 28/4/2020 của Bộ Thông tin và Truyền*

thông).

Cụ thể, Kế hoạch có thể bao gồm những nhiệm vụ sau:

1. Hoàn thiện môi trường pháp lý

Xác định các văn bản, cơ chế, chính sách,... cần xây dựng để phát triển ứng dụng CNTT, Chính phủ điện tử/Chính phủ số, bảo đảm an toàn thông tin (*văn bản quy phạm pháp luật; văn bản hướng dẫn; quy chuẩn/tiêu chuẩn kỹ thuật; quy định; quy chế; xây dựng/cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử/Chính quyền số;...*).

2. Phát triển hạ tầng kỹ thuật

Xác định các nội dung phát triển hạ tầng kỹ thuật các cấp tới cấp phường, xã đối với cấp huyện, tới cấp đơn vị trực thuộc đối với các Sở (*trang bị máy tính cho CBCCC; mạng LAN, kết nối Internet tốc độ cao, kết nối WAN; Trung tâm dữ liệu/Cụm thiết bị máy chủ; ứng dụng điện toán đám mây; chữ ký số; sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng, Nhà nước; hạ tầng IoT nếu có;...*).

Ví dụ: UBND xã X có hệ thống camera giám sát, đó là kiểu hạ tầng IoT.

3. Phát triển các hệ thống nền tảng

Phát triển các hệ thống nền tảng cho phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số (*các hệ thống nền tảng đặc thù, dùng chung cho các ứng dụng của ngành, địa phương hoặc toàn quốc;...*).

Mục này chỉ mô tả nếu có.

4. Phát triển cơ sở dữ liệu

Phát triển các cơ sở dữ liệu (*tham gia xây dựng các CSDL thành phần, phát triển dữ liệu đối với CSDL quốc gia; CSDL chuyên ngành; Mở dữ liệu (kết nối, chia sẻ dữ liệu cho các CSDL/HTTT/ phần mềm ứng dụng khác, cho phép đối tượng người dùng không chính thức khai thác dữ liệu)*).

5. Phát triển các ứng dụng, dịch vụ

- Phát triển các ứng dụng, dịch vụ CNTT phục vụ hoạt động nội bộ các cơ quan nhà nước (*phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý và điều hành; hệ thống thông tin báo cáo; họp trực tuyến; làm việc từ xa; phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ; phục vụ các công tác khác;...*).

- Phát triển ứng dụng, dịch vụ CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp (*cung cấp dịch vụ công trực tuyến; các kênh tương tác với người dân/doanh nghiệp; ứng dụng CNTT tại bộ phận một cửa; các dịch vụ thuộc nhóm lĩnh vực đô thị thông minh;...*).

6. Bảo đảm an toàn thông tin

Triển khai các nội dung nhằm đảm bảo an toàn thông tin cho hoạt động của cơ quan nhà nước trong đó bao gồm (không giới hạn) các nội dung như:

- Xây dựng, ban hành, thường xuyên rà soát, cập nhật các Kế hoạch, quy chế, quy định về bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động của cơ quan, tổ chức;

- Hoàn thành triển khai, nâng cấp và duy trì bảo đảm an toàn thông tin mô hình 4 lớp theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông; áp dụng hệ thống quản lý an toàn thông tin mạng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật vào hoạt động của cơ quan, tổ chức;

- Thường xuyên rà soát, cập nhật, phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin và triển khai phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

- Rà soát hiện trạng, tăng cường đầu tư trang thiết bị và thuê dịch vụ chuyên nghiệp nhằm nâng cao năng lực bảo đảm an toàn thông tin, phòng chống mã độc theo mô hình tập trung, ưu tiên cho các hệ thống cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp và hệ thống trung tâm dữ liệu/cụm thiết bị máy chủ;

- Định kỳ, đột xuất thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin theo quy định của pháp luật;

- Xây dựng và triển khai kế hoạch dự phòng, sao lưu dữ liệu, bảo đảm hoạt động liên tục của cơ quan, tổ chức; sẵn sàng khôi phục hoạt động bình thường của hệ thống sau khi gặp sự cố mất an toàn thông tin mạng;

- Định kỳ hàng năm tổ chức đào tạo hoặc cử nhân sự chuyên trách/phụ trách về an toàn thông tin/công nghệ thông tin tham gia các khóa đào tạo về quản lý, kỹ thuật về an toàn thông tin;

- Bảo đảm tỷ lệ kinh phí chi cho các sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng đạt tối thiểu 10% trong tổng kinh phí triển khai kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm, giai đoạn 5 năm và các dự án công nghệ thông tin.

7. Phát triển nguồn nhân lực

Các nhiệm vụ để bảo đảm nguồn nhân lực cho Chính quyền điện tử/Chính quyền số và an toàn thông tin mạng (*đào tạo, nâng cao nhận thức lãnh đạo các cấp; đào tạo cán bộ chuyên môn về Chính phủ điện tử; đào tạo kỹ năng số cho CBCCC, cho người dân – phát triển công dân điện tử, công dân số, ...*).

V. GIẢI PHÁP

Xác định các giải pháp để tạo điều kiện thực hiện các nhiệm vụ đã đặt ra. Cụ thể bao gồm (không giới hạn) các nhóm giải pháp tiêu biểu như sau:

1. Đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức, kỹ năng số, tăng cường tương tác với người dân, doanh nghiệp

Xây dựng ban hành kế hoạch và tổ chức tuyên truyền; lồng ghép nội dung tuyên truyền tại các diễn đàn, họp, hội nghị; thực hiện mô hình truyền thông số;...

Đối với cấp huyện, có kế hoạch hằng năm thực hiện tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh cơ sở để nâng cao nhận thức, hình thành văn hóa số cho người dân, tạo điều kiện tiếp cận các dịch vụ Chính quyền số.

2. Phát triển các mô hình kết hợp giữa các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp

Bao gồm các hoạt động như: *phối hợp doanh nghiệp để cung cấp dịch vụ*

công (thông qua mạng bưu chính công cộng, mạng xã hội, ứng dụng của doanh nghiệp); tạo điều kiện, hỗ trợ doanh nghiệp giới thiệu, cung cấp sản phẩm, dịch vụ số... Thuê dịch vụ là giải pháp quan trọng để sử dụng nguồn lực của doanh nghiệp cho việc thực hiện Kế hoạch.

3. Giải pháp tài chính

Đảm bảo mức tối thiểu 1% tổng chi ngân sách cho phát triển Chính quyền điện tử/Chính quyền số, bao gồm nguồn chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển.

VI. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

Xác định lộ trình thực hiện các nội dung Kế hoạch. Trong đó, dự kiến kết quả thực hiện Kế hoạch trong mỗi năm.

VII. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Xác định nguồn kinh phí, dự kiến tổng kinh phí thực hiện Kế hoạch.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Xác định trách nhiệm triển khai các nhiệm vụ, giải pháp của các cơ quan, tổ chức.

- Các đơn vị chủ trì/Chủ đầu tư chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức triển khai vận hành, bao gồm các công việc lập kế hoạch, hướng dẫn các đơn vị tham gia ứng dụng trong việc: bố trí nhân lực, tham gia đào tạo tập huấn; xây dựng quy chế, xây dựng quy trình áp dụng trên hệ thống; chọn lựa dữ liệu cập nhật/dữ liệu tương tác trên hệ thống; công tác thông tin báo cáo (khai thác công cụ của hệ thống). Các đơn vị tham gia ứng dụng có trách nhiệm đăng ký/phối hợp tham gia theo hướng dẫn.

- Các cơ quan chức năng trực thuộc thực thi các nhiệm vụ liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao.

IX. DANH MỤC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN

Xác định danh mục nhiệm vụ, dự án để triển khai Kế hoạch dựa trên các nhiệm vụ, giải pháp cần thực hiện, trong đó với mỗi nhiệm vụ/dự án cần nêu rõ đơn vị chủ trì, nhiệm vụ/dự án mới hay chuyển tiếp, mục tiêu chính đầu tư, thời gian triển khai, dự kiến tổng mức đầu tư và nguồn vốn.

Danh mục nhiệm vụ, dự án nên đưa thành Phụ lục Kế hoạch; theo mẫu, ví dụ sau đây

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Đơn vị chủ trì	Mục tiêu đầu tư	Thời gian triển khai	Tổng mức dự kiến	Nguồn vốn	
1	Xây dựng CSDL văn bản huyện	Văn phòng huyện	Đăng tải văn bản do UBND huyện, UBND xã và các phòng ban thuộc huyện ban hành phục vụ tra cứu	2022	500	Chi thường xuyên	NSDP

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Đơn vị chủ trì	Mục tiêu đầu tư	Thời gian triển khai	Tổng mức dự kiến	Nguồn vốn	
			CC-CV và nhân dân				
2	Xây dựng hệ thống Hội nghị truyền hình huyện	Văn phòng huyện	Phục vụ họp, hội nghị, tập huấn qua mạng	2022-2023	4.000	Chi ĐTPT	NS Tỉnh
	...						

Phụ lục II
KẾ HOẠCH ỨNG DỤNG CÔNG TRÔNG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN
NHÀ NƯỚC, PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN SỐ NĂM 2021 CỦA
<SỞ/BAN/NGÀNH/HUYỆN/THÀNH PHỐ/THỊ XÃ>

(Kèm theo Công văn số /STTTT-CNTT ngày /7/2020 của Sở Thông tin và Truyền thông)

Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính phủ số/Chính quyền số năm 2021 của các sở/ngành/địa phương bao gồm (không giới hạn) các nội dung chính sau đây (Hướng dẫn xây dựng từng thành phần nội dung trong Khung Kế hoạch này cũng tương tự như trong Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền số giai đoạn 2021-2025, chỉ có điểm khác là thời gian thực hiện chỉ trong năm 2021).

I. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH

II. MỤC TIÊU

III. NHIỆM VỤ

Có thể bao gồm (không giới hạn) những nhiệm vụ sau:

- 1. Hoàn thiện môi trường pháp lý**
- 2. Phát triển hạ tầng kỹ thuật**
- 3. Phát triển các hệ thống nền tảng**
- 4. Phát triển dữ liệu**
- 5. Phát triển các ứng dụng, dịch vụ**
- 6. Bảo đảm an toàn thông tin**
- 7. Phát triển nguồn nhân lực**

Sau đây là một số nội dung gợi ý:

1. Nội dung trọng tâm:

a) Tổ chức cung cấp thông tin cho tổ chức và công dân thông qua Cổng trang thông tin điện tử cấp huyện, cấp xã (*Hướng dẫn số 13/STTTT-CNTT ngày 09/01/2020 của Sở Thông tin và Truyền thông*).

b) Tiếp tục đầu tư bổ sung, nâng cấp, mở rộng hạ tầng thiết bị và mạng máy tính (lưu ý việc áp dụng IPv6 và mô hình mạng theo Công văn số 273/BTTTT-CBĐTƯ ngày 31/1/2020); ưu tiên việc đầu tư cho nơi làm việc của bộ phận một cửa với nội dung theo Điều 13, Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018.

c) Đẩy mạnh việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp tỉnh, huyện, xã (Kế hoạch số 61/KH-UBND ngày 10/4/2019); tăng số lượng thủ tục hành chính được tin học hóa, tăng tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức 4 được cung cấp qua mạng.

d) Số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh đang còn hiệu lực từ nay đến 31/12/2025, đưa vào khai thác (*Công văn số 2276/UBND-KSTTHC ngày 20/5/2020; Điều 25, Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020*). Ưu tiên nội dung cần thiết để giải quyết TTHC, khai thác của đơn vị, địa phương trên Hệ thống

Một cửa/ Cổng dịch vụ công trực tuyến.

đ) Triển khai ứng dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành, thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử (*các Công văn số 1624/UBND-KGVX ngày 15/4/2020, số 2276/UBND-KSTTHC ngày 20/5/2020; Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020; Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020*).

e) Thực hiện các công việc thường xuyên về quản trị dữ liệu, quản trị chia sẻ, khai thác dữ liệu; kiểm tra, đánh giá, duy trì dữ liệu và gửi báo cáo về Sở Thông tin (*Điều 14, Điều 16, Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 và Hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 2051/BTTTT-THH ngày 04/6/2020*).

f) Phối hợp triển khai ứng dụng các CSDL/Hệ thống thông tin/Phần mềm dùng chung do các Bộ/ngành Trung ương, Sở, ban ngành chủ trì triển khai.

g) Triển khai các biện pháp về an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp.

h) Tổ chức các hoạt động nhằm nâng cao nhận thức về ứng dụng công nghệ thông tin gắn với nhiệm vụ cải cách hành chính, xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

i) Đào tạo cán bộ làm công nghệ thông tin, đào tạo tập huấn nâng cao kỹ năng khai thác ứng dụng; phát triển công dân điện tử, công dân số.

k) Triển khai các nội dung ứng dụng CNTT có tính quan trọng, thiết yếu theo yêu cầu của Bộ, ngành tương ứng.

2. Các nhiệm vụ khác:

Ngoài những khối lượng nhiệm vụ có tính thiết yếu nêu trên), tùy theo khả năng nguồn lực, đơn vị, địa phương đề xuất các nhiệm vụ theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Nâng cao hơn nữa các nội dung nêu trên về phạm vi, qui mô, mức độ chuyên sâu về qui trình xử lý trên hệ thống, đáp ứng tính đa dạng về dữ liệu của hệ thống (phần mềm). Nội dung này được bổ sung trực tiếp vào danh mục nêu tại mục trên.

b) Các nhiệm vụ được giao tại các văn bản nêu tại Phụ lục III. (bao gồm nhiệm vụ do Bộ, ngành trung ương giao); trọng tâm là thực hiện Kế hoạch số 61/KH-UBND ngày 10/4/2019 của UBND tỉnh triển khai Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ.

c) Đề xuất các nhiệm vụ cần thiết cho mục tiêu phát triển của Sở, ban, ngành, địa phương theo các chủ đề chuyển đổi số - phát triển Chính phủ số, dịch vụ đô thị thông minh.

IV. GIẢI PHÁP

Xác định các giải pháp để tạo điều kiện thực hiện các nhiệm vụ đã đặt ra. Cụ thể bao gồm (*không giới hạn*) các nhóm giải pháp tiêu biểu như sau:

1. Đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức, kỹ năng số, tăng cường tương tác với người dân, doanh nghiệp

2. Phát triển các mô hình kết hợp giữa các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp

3. Nghiên cứu, hợp tác để làm chủ, ứng dụng hiệu quả các công nghệ

4. Thu hút nguồn lực CNTT

5. Tăng cường hợp tác trong nước, quốc tế

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

VII. DANH MỤC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN

Phụ lục III
VĂN BẢN ÁP DỤNG XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

(Kèm theo Công văn số /STTTT-CNTT ngày /7/2020 của Sở Thông tin và Truyền thông)

Các đơn vị, địa phương rà soát nội dung nhiệm vụ được giao tại các văn bản (gợi ý) sau đây, bổ sung vào kế hoạch.

Luật Công nghệ thông tin; Luật Giao dịch điện tử; Luật An toàn thông tin;

Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 của TTCP về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 ([Tỉnh Quảng Ngãi: Kế hoạch số 6669/KH-UBND ngày 27/10/2017 Về thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 của TTCP về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi](#));

Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư ([Tỉnh Quảng Ngãi: Kế hoạch số 271-KH/TU ngày 27/3/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 18/5/2020 của UBND tỉnh](#));

Kết luận số 50-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. ([Tỉnh Quảng Ngãi: Kế hoạch số 151/KH-UBND ngày 09/12/2019](#));

Kết luận số 52-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. ([Tỉnh Quảng Ngãi: Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 12/12/2019](#));

Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của TTCP Phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030 ([Tỉnh Quảng Ngãi: Công văn số 5024/UBND-CNXD ngày 21/8/2018 V/v triển khai thực hiện Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững](#));

Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011- 2020 của Chính phủ đã được ban hành theo Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011;

Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của TTCP phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước của Bộ, ngành, địa phương;

(*Tỉnh Quảng Ngãi*: Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 13/3/2017 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 05/12/2016 của Tỉnh ủy về cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo số 492-BC/BCS ngày 10/7/2019 của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh về kết quả 3 năm thực hiện cải cách thủ tục hành chính theo Nghị quyết số 05-NQ/TU; Quyết định số 2393/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành kế hoạch cải cách hành chính năm 2019 tỉnh Quảng Ngãi);

Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/1/2019 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021 (*Tỉnh Quảng Ngãi*: Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh về việc Ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Quảng Ngãi năm 2019 và định hướng đến năm 2021; Công văn số 6320/UBND-KSTTHC ngày 17/10/20178 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh, CCHC, ứng dụng CNTT trong xây dựng Chính quyền điện tử, công dân điện tử);

Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025 (*Tỉnh Quảng Ngãi*: Kế hoạch số 61/KH-UBND ngày 10/4/2019);

Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của TTCP phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016-2020 của Bộ, ngành, địa phương mình;

(*Tỉnh Quảng Ngãi*: Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 26/5/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020; các Quyết định phê duyệt kế hoạch từng năm: Năm 2018 (số 2458/QĐ-UBND ngày 18/12/2017), Năm 2019 (số 2020/QĐ-UBND ngày 13/11/2018), Năm 2020 (số 1994/QĐ-UBND ngày 20/12/2019).

Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020;

Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 30/01/2018 của TTCP phê duyệt Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin giai đoạn 2016-2020;

(*Tỉnh Quảng Ngãi*: Công văn số 5111/UBND-KGVX ngày 15/9/2016 V/v đăng ký thực hiện chương trình mục tiêu về Công nghệ thông tin giai đoạn 2016-2020);

Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12/7/2018 của TTCP về việc gửi,

nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước (*Tỉnh Quảng Ngãi: Công văn số 5781/UBND-KGVX ngày 21/9/2018 về triển khai thực hiện Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12/7/2018 của TTCP*);

Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC (*Tỉnh Quảng Ngãi: Công văn số 3526/UBND-KSTTHC ngày 19/6/2018; Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 6/9/2018*);

Quyết định số 877/QĐ-TTg ngày 18/7/2018 của TTCP ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 triển khai tại các Bộ, ngành, địa phương năm 2018-2019;

Quyết định số 559/QĐ-TTg ngày 24/4/2017 của TTCP phê duyệt Đề án đơn giản hóa chế độ báo cáo trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước;

Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Kế hoạch triển khai của Bộ, ngành, địa phương mình;

(*Tỉnh Quảng Ngãi: Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 15/5/2019 về Triển khai thực hiện Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước*);

Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 12/3/2019 của TTCP phê duyệt Đề án công Dịch vụ công quốc gia (*Tỉnh Quảng Ngãi: Công văn số 2069/UBND-KGVX ngày 26/4/2019 V/v triển khai thực hiện Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 12/3/2019*);

Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi; Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp Bộ (đối với các Sở, ban ngành, đơn vị); Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam; (*Tỉnh Quảng Ngãi: Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 02/02/2018 của UBND tỉnh Về Kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi phiên bản 1.0*);

Thông báo số 139/TB-VPCP ngày 03/4/2020 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của TTCP Nguyễn Xuân Phúc, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử tại Hội nghị trực tuyến Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử ngày 12/02/2020 (*Tỉnh Quảng Ngãi: Công văn số 1624/UBND-KGVX ngày 15/4/2020; số 2148/UBND-KGVX ngày 14/5/2020; số 3323/UBND-KGVX ngày 21/7/2020*);

Kế hoạch của Bộ, ngành trung ương về Ứng dụng CNTT giai đoạn 2016-2020, năm 2021 và giai đoạn 2021-2025; văn bản chỉ đạo, hướng dẫn Bộ, ngành trung ương về những nhiệm vụ, dự án cụ thể.

Các Hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông về xây dựng Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN, số 2606/BTTTT-THH-ATTT ngày 15/7/2020 Hướng dẫn xây dựng Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính phủ số/Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch năm 2021; Công văn số 3287/UBND-KGVX ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh V/v xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT, phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng

giai đoạn 2021-2025;

Các văn bản liên quan khác.

—❧#❧—